

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Công viên nước Đầm Sen

Ngày 15/01/2024	55,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	8.1%	5.2%

DT thuần
Q4/23

25.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▼47.1 | -65.2%
YoY: ▲ 4.50 | 21.8%

LN thuần
Q4/23

16.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▼24.1 | -58.9%
YoY: ▲ 5.10 | 43.6%

LN sau thuế
Q4/23

12.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▼20.0 | -61.1%
YoY: ▲ 4.04 | 46.7%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

57.0%

YoY: +/- ▼ 1.5%

ROE
2023

39.7%

YoY: +/- ▼ 10.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	47,922 - 56,919
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	665
Số lượng CPLH (CP)	12,083,009
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,255
Sở hữu nước ngoài	18.2%
Beta	0.22
EPS	9,320
P/E	5.9

DT thuần
2023

249
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 17.0 | 7.2%

LN thuần
2023

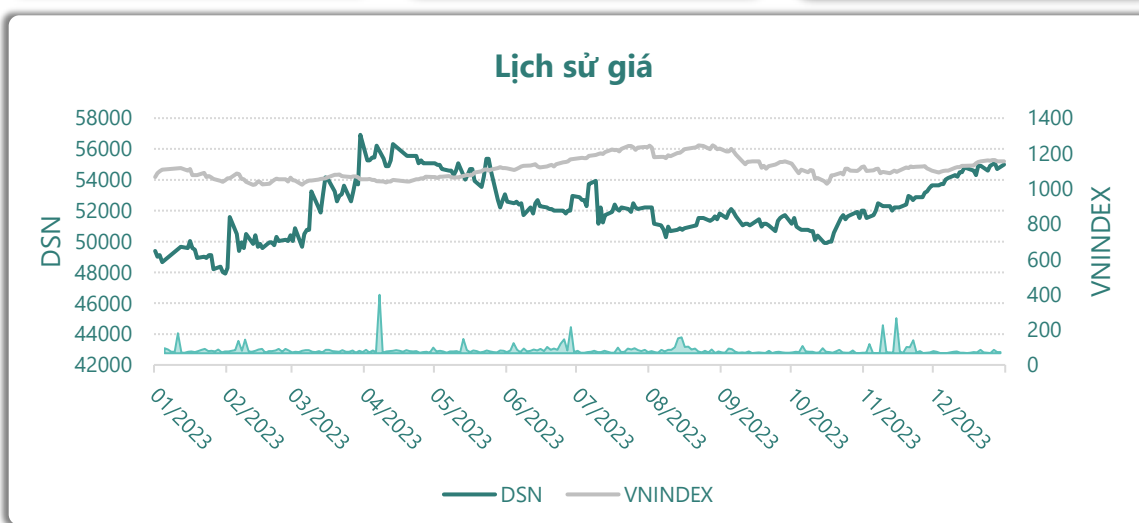
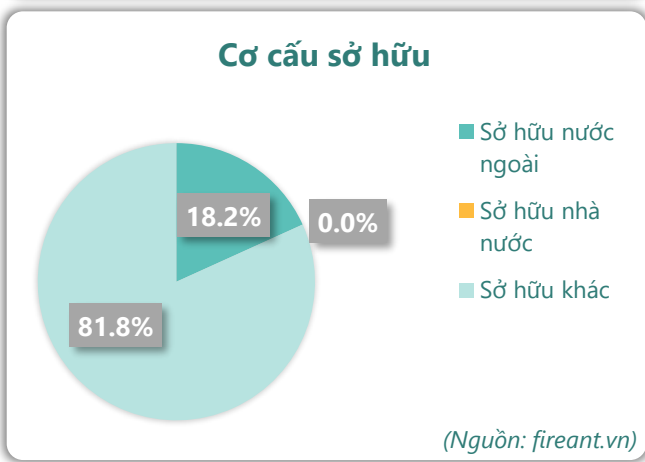
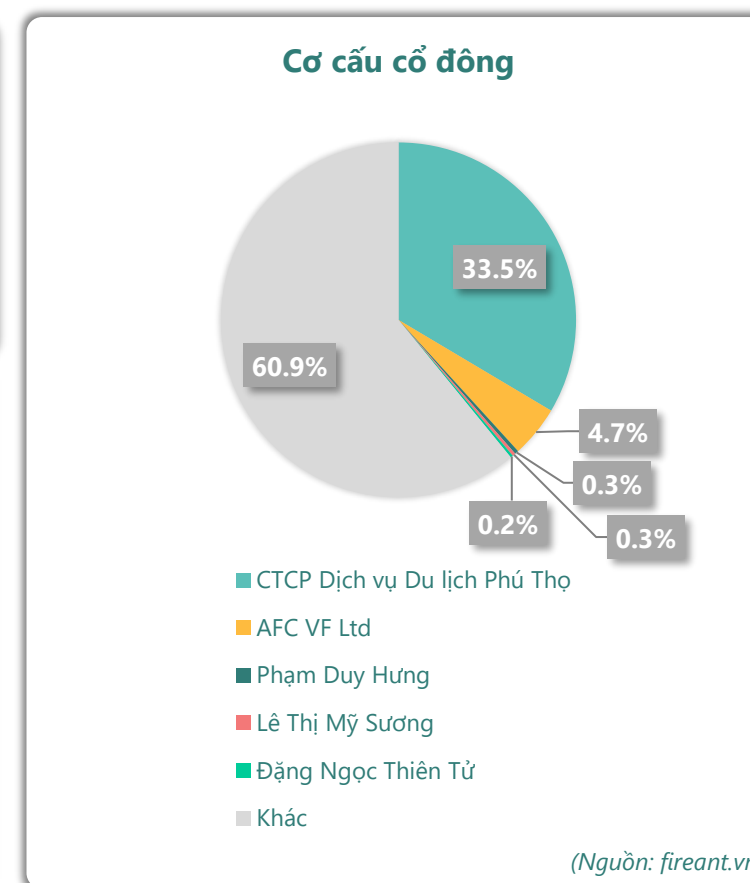
142
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.00 | 4.6%

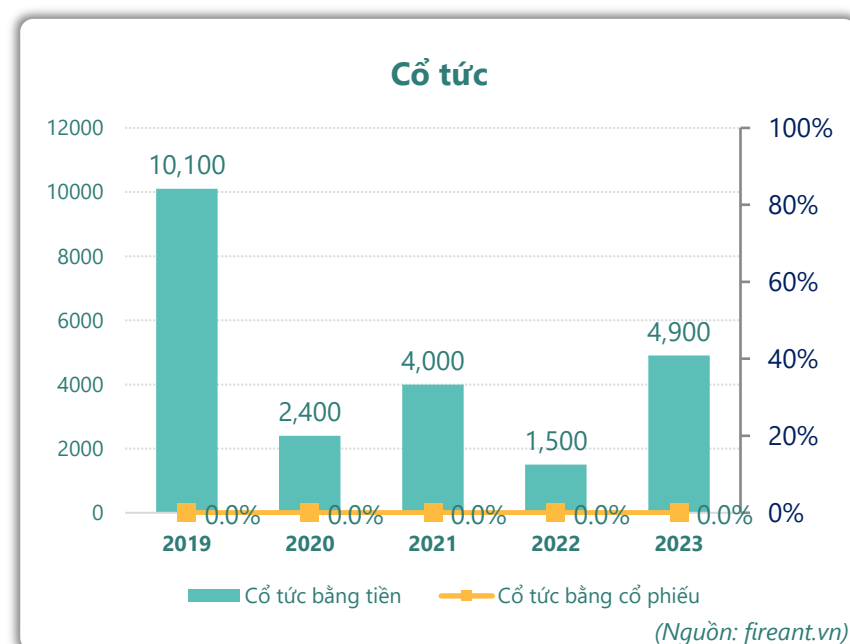
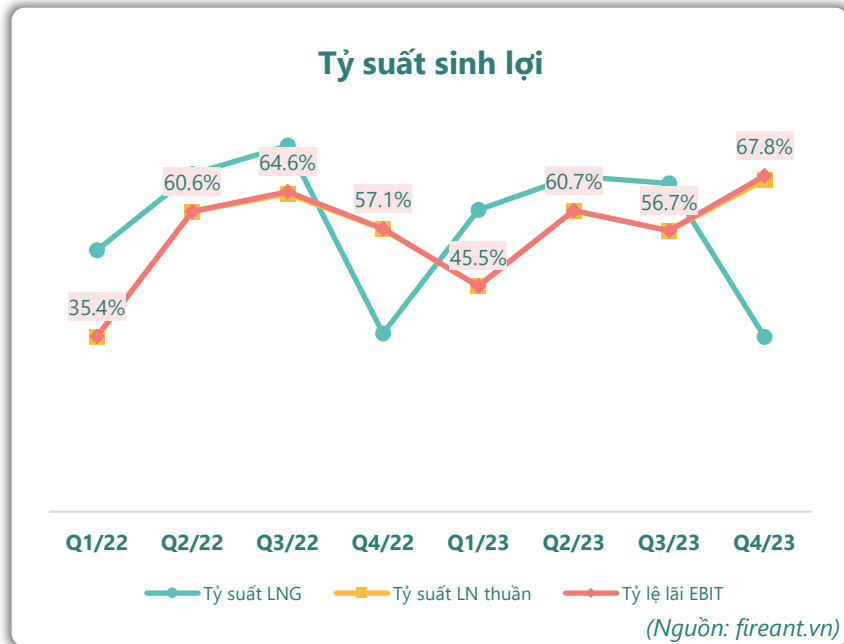
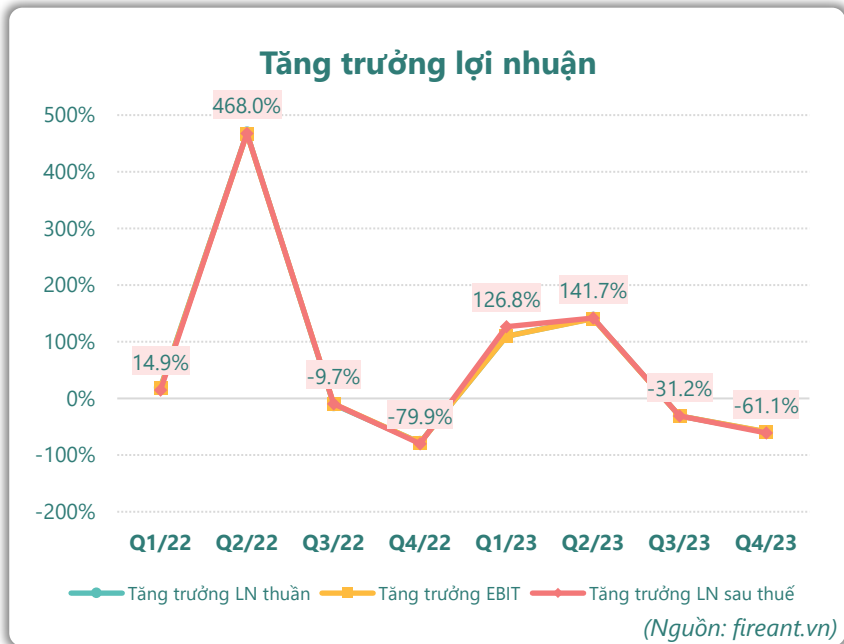
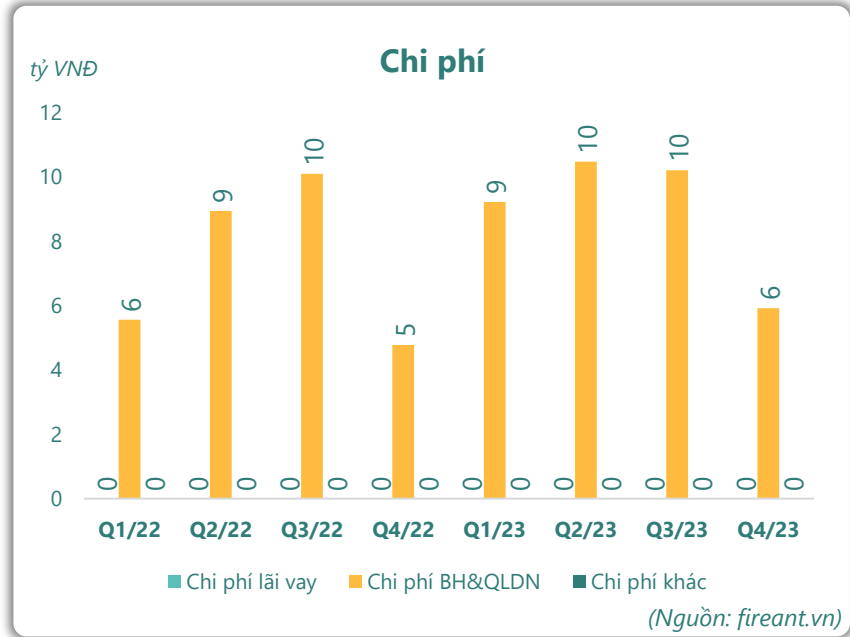
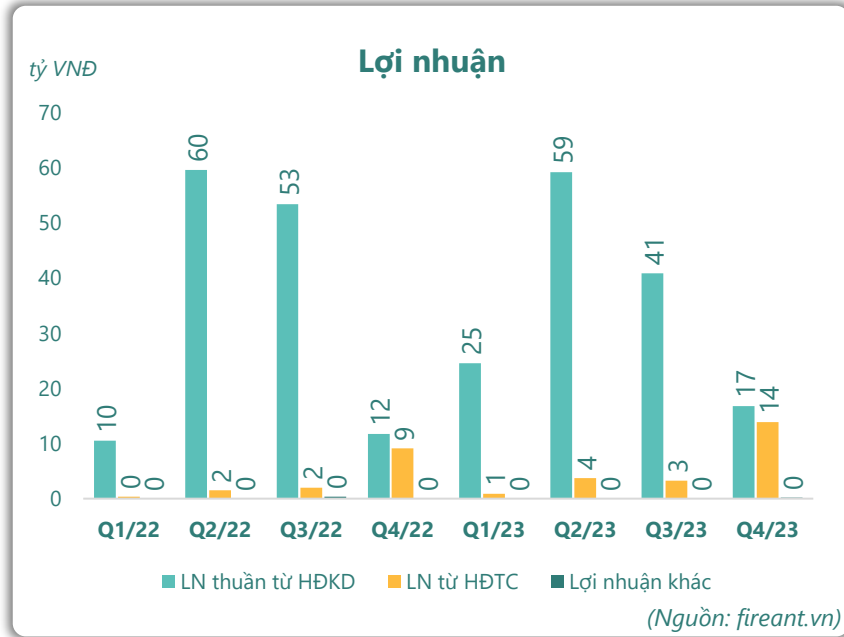
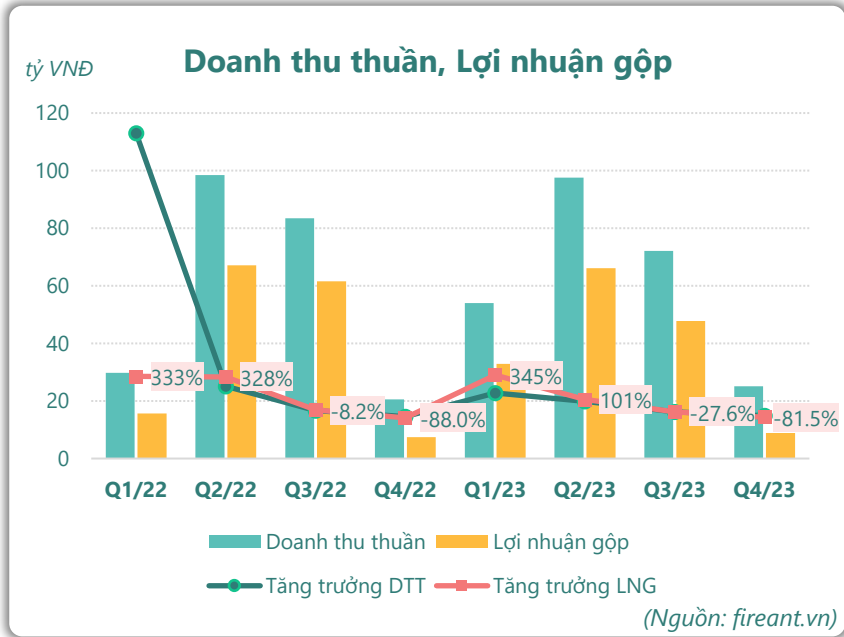
LN sau thuế
2023

113
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.00 | 4.4%



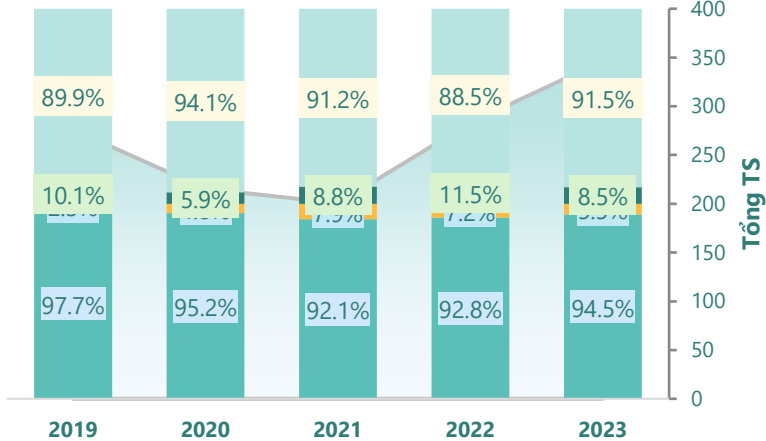
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

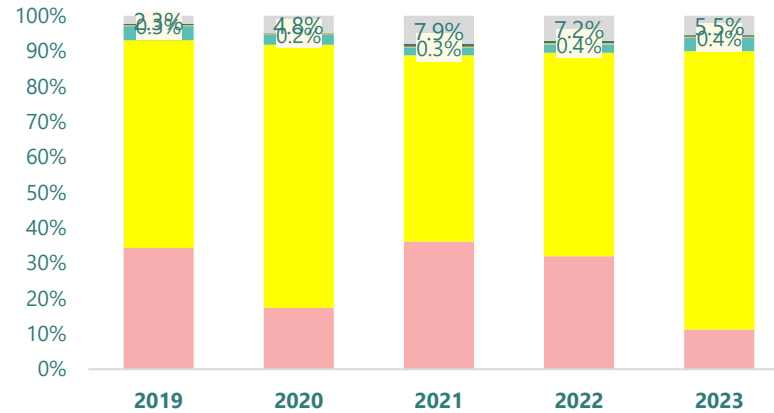
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

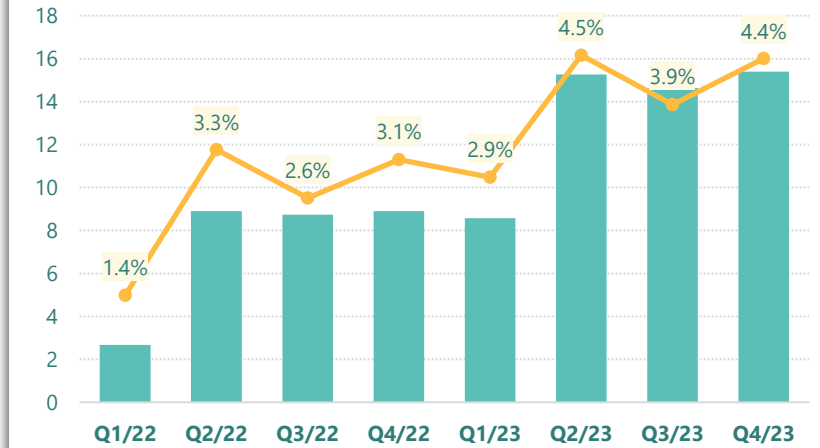


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

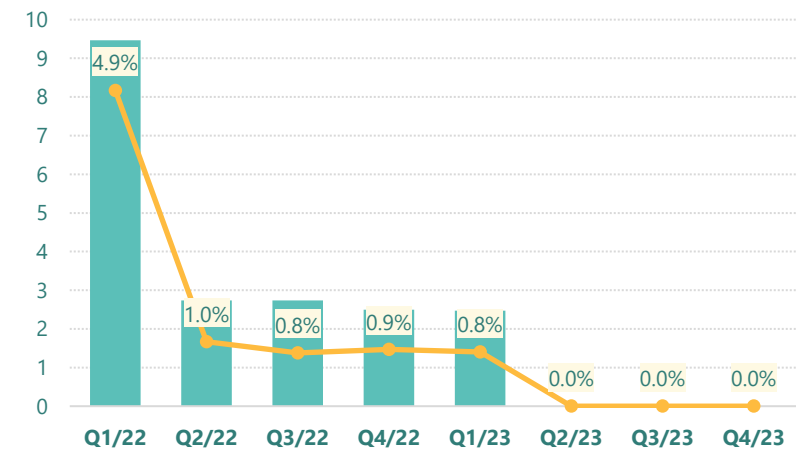


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

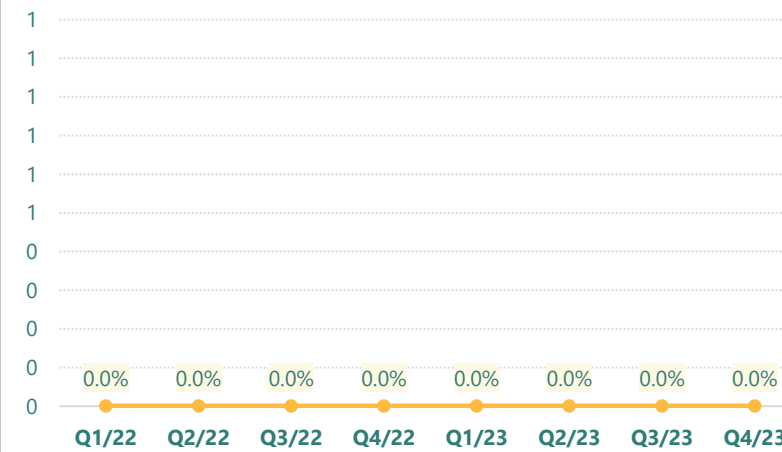


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

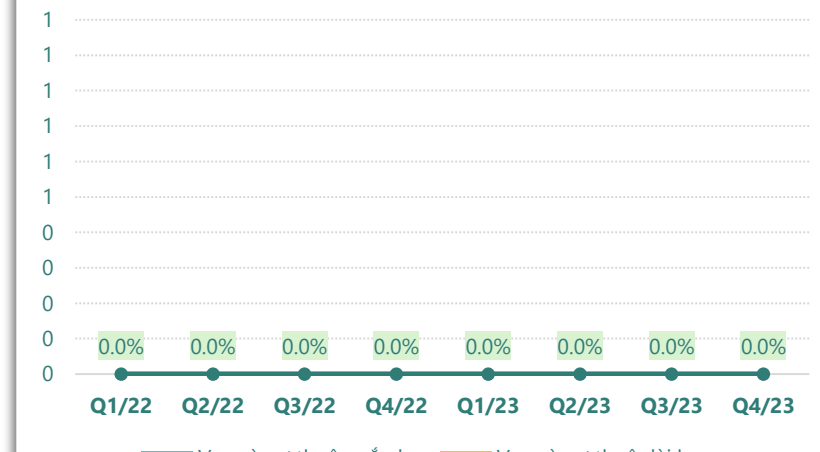


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

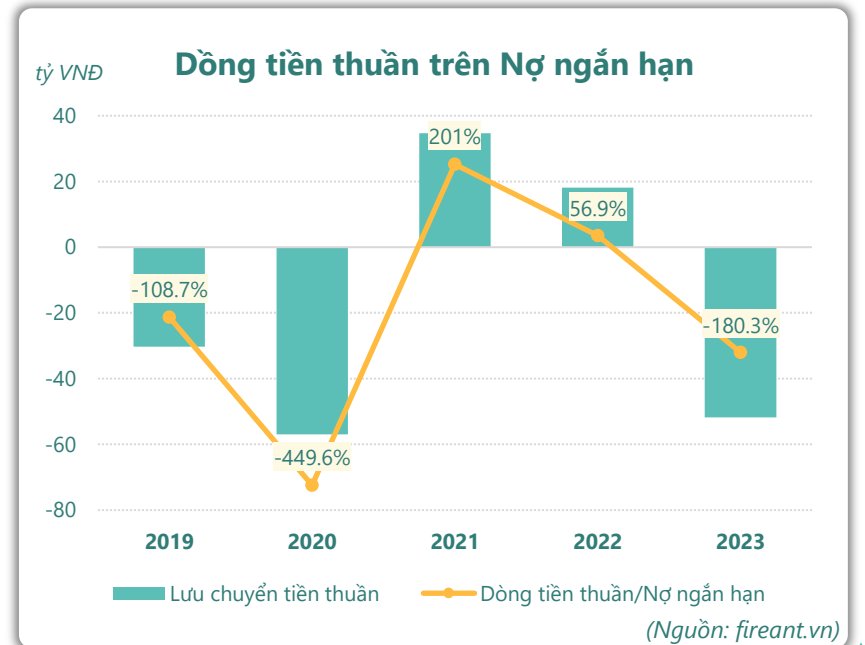
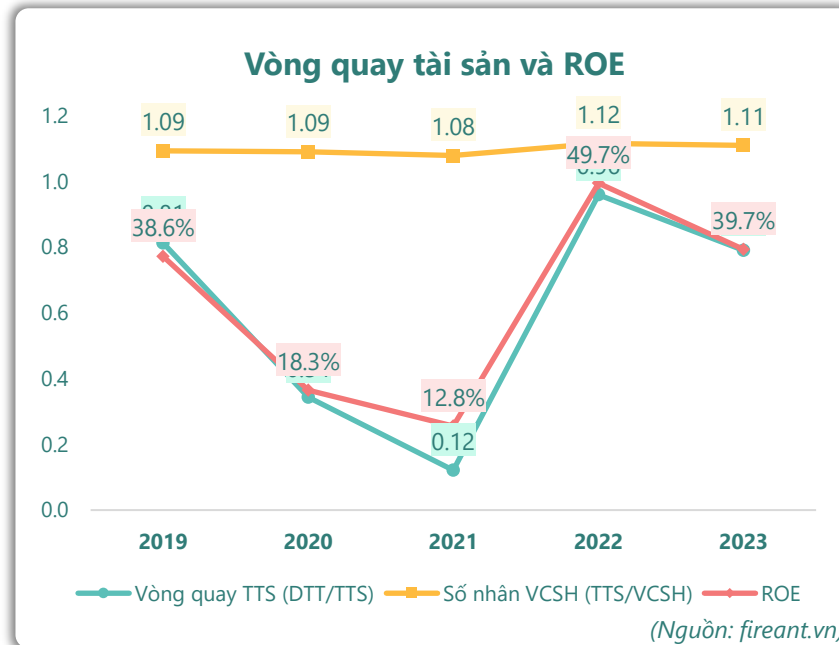
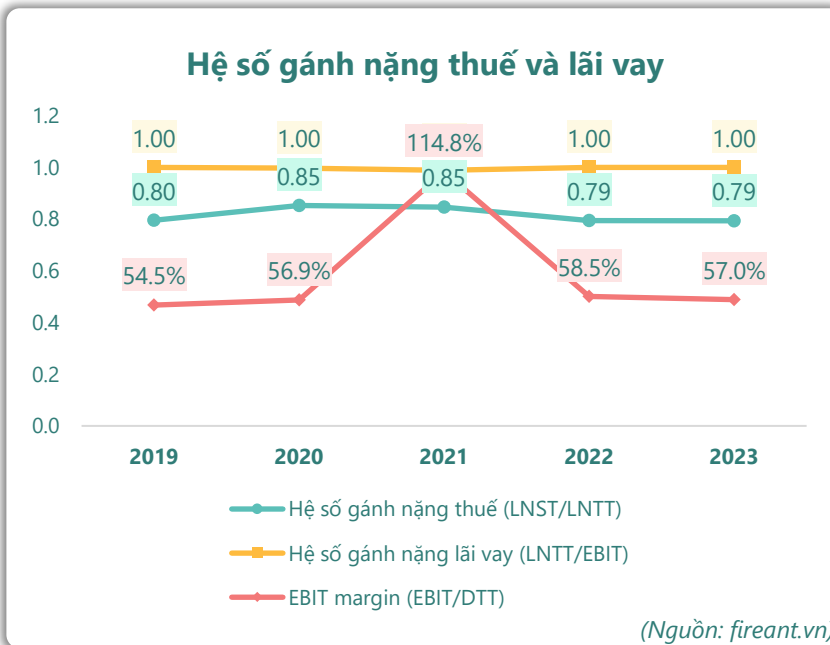
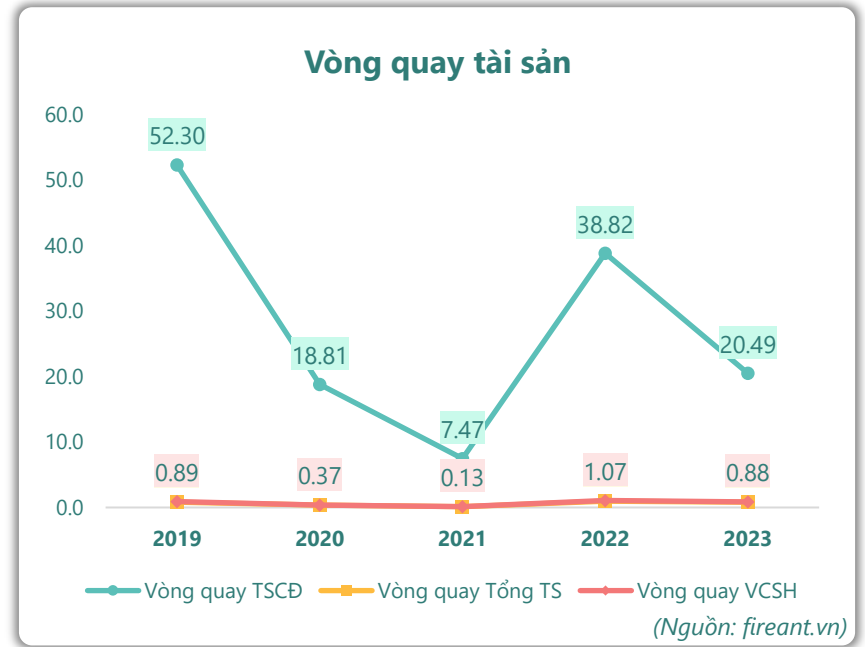
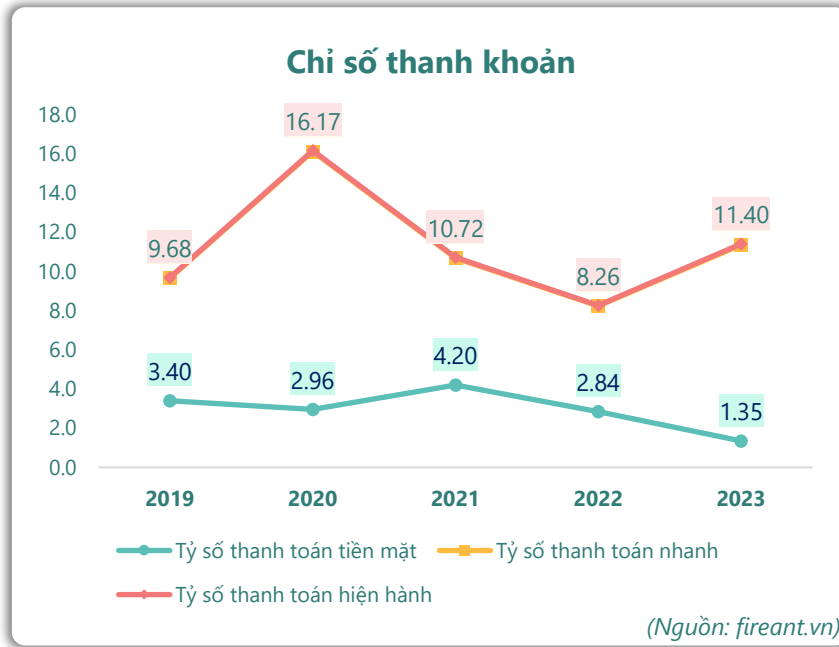
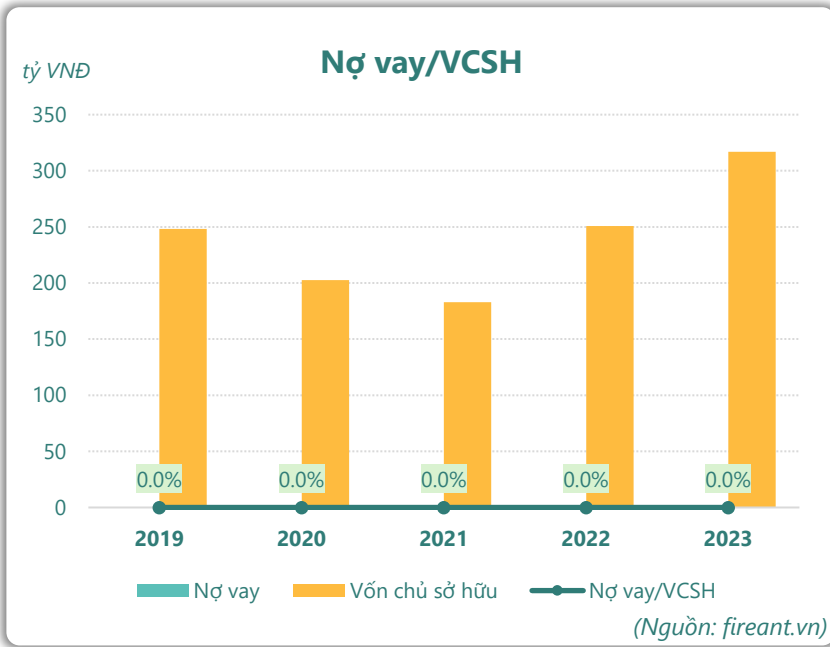


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

■ Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	25.1	20.6	21.8%	249	232	7.2%
Giá vốn hàng bán	16.2	13.2	23.1%	93.3	80.4	16.0%
Lợi nhuận gộp	8.85	7.39	19.8%	156	152	2.6%
Doanh thu HĐTC	13.9	10.8	28.5%	23.3	14.7	58.6%
Chi phí TC	0.00	1.69	-100.0%	1.57	1.73	-9.3%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.51	1.10	37.1%	12.5	8.38	49.0%
Chi phí QLDN	4.42	3.68	20.1%	23.4	21.0	11.1%
LN thuần từ HĐKD	16.8	11.7	43.6%	142	135	4.6%
Lợi nhuận khác	0.21	0.02	950%	0.24	0.41	-41.3%
LN trước thuế	17.0	11.7	45.3%	142	136	4.5%
Lợi nhuận sau thuế	12.7	8.66	46.7%	113	108	4.4%
LNST của CĐ cty mẹ	12.7	8.72	46.0%	113	108	4.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.7	-1.96	-24.0	106	38.9	-85.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.31	47.5	9.23	-69.9	-44.7	48.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.12	-17.8	-0.22	-29.5	-0.77	-0.09
Tiền đầu kỳ	42.9	62.8	90.6	75.6	82.1	75.5
Lưu chuyển tiền thuần	19.9	27.8	-15.0	6.50	-6.58	-36.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62.8	90.6	75.6	82.1	75.5	38.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	347	283	22.3%
Tài sản ngắn hạn	327	263	24.5%
Tiền và tương đương tiền	38.8	90.6	-57.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	273	163	67.6%
Phải thu ngắn hạn	12.7	6.90	84.5%
Hàng tồn kho	1.22	1.02	19.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.56	1.57	-0.6%
Tài sản dài hạn	19.1	20.3	-5.8%
Phải thu dài hạn	0.29	0.29	0.0%
Tài sản cố định	15.4	8.90	73.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	2.49	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.42	8.62	-60.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	29.6	32.5	-9.0%
Nợ ngắn hạn	28.7	31.8	-9.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.72	2.94	-75.6%
Nợ dài hạn	0.90	0.71	26.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	317	251	26.4%
Vốn chủ sở hữu	317	251	26.4%
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)